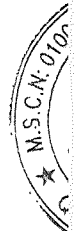


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

Số
o
C
(
D
KH
11110
CHI N
CÔNG
HANG
AN 4-

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Trần Hải Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/01/2023
		Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2023
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2023
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/01/2023

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/01/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban	
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/10/2023
Bà Trần Thị Minh Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
		Miễn nhiệm ngày 26/10/2023
Bà Mai Minh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024



Số: 140324.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 14 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.356.505.551	130.850.800.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.093.418.295	12.451.520.902
111	1. Tiền		2.593.418.295	5.151.520.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	7.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	103.600.000.000	88.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		103.600.000.000	88.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.396.453.389	1.396.767.328
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	273.542.565	85.935.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.122.910.824	1.310.832.328
140	IV. Hàng tồn kho	07	19.211.662.944	26.924.321.334
141	1. Hàng tồn kho		28.051.766.167	35.585.058.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.840.103.223)	(8.660.737.245)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		54.970.923	1.578.190.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.075.113	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.895.810	1.578.190.913
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.612.393.864	63.389.446.406
220	I. Tài sản cố định		27.500.549.823	31.587.282.538
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	27.458.612.323	31.587.282.538
222	- Nguyên giá		78.038.695.947	84.559.726.801
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.580.083.624)	(52.972.444.263)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	41.937.500	-
228	- Nguyên giá		45.375.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.437.500)	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	08	12.623.468.829	9.858.835.576
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.221.733.604	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.401.735.225	9.858.835.576
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	20.488.375.212	21.943.328.292
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.261.624.788)	(1.806.671.708)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195.968.899.415	194.240.246.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.501.995.618	10.299.502.080
310	I. Nợ ngắn hạn		14.501.995.618	10.299.502.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		27.750.245	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	365.404.773	269.366.024
314	3. Phải trả người lao động		6.332.151.539	3.428.187.144
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		65.500.000	67.203.704
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		346.185.548	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.594.230.000	886.885.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.770.773.513	5.647.860.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		181.466.903.797	183.940.744.803
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	181.466.903.797	183.940.744.803
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.466.903.797	8.940.744.803
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		27.744.803	1.545.613
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.439.158.994	8.939.199.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195.968.899.415	194.240.246.883

Thang

Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	19.759.579.940	16.329.263.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.759.579.940	16.329.263.500
11	4. Giá vốn hàng bán	17	29.959.822.856	25.634.522.807
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.200.242.916)	(9.305.259.307)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.329.393.803	6.405.843.838
22	7. Chi phí tài chính	19	1.454.953.080	1.776.789.361
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	9.972.603
25	8. Chi phí bán hàng	20	35.980.000	25.060.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.165.606.807	8.415.251.318
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.527.389.000)	(13.116.516.148)
31	11. Thu nhập khác	22	21.815.792.402	24.537.501.017
32	12. Chi phí khác	23	118.976.408	683.489
40	13. Lợi nhuận khác		21.696.815.994	24.536.817.528
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.169.426.994	11.420.301.380
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.730.268.000	2.481.102.190
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.439.158.994</u>	<u>8.939.199.190</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	349	301

Thang

Nguyễn Văn Hùng



Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.169.426.994	11.420.301.380
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.201.518.054	2.945.247.666
03	- Các khoản dự phòng		1.634.319.058	8.334.465.273
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.023.954.349)	(30.425.504.115)
06	- Chi phí lãi vay		-	9.972.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(17.018.690.243)	(7.715.517.193)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.186.787)	596.051.571
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.311.558.808	(9.229.407.094)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.824.742.843	(2.614.854.331)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53.075.113)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(9.972.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.556.285)	(7.375.867.668)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.540.086.695)	(2.881.123.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.562.293.472)	(29.230.690.786)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.280.064.041)	(4.876.451.407)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.316.939.599	27.549.523.704
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(103.600.000.000)	(117.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		88.500.000.000	128.000.000.000
27	5. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.517.315.307	6.144.774.799
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.454.190.865	39.317.847.096

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.250.000.000)	(9.047.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.250.000.000)	(9.047.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.358.102.607)	1.039.656.310
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.451.520.902	11.411.864.592
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>10.093.418.295</u>	<u>12.451.520.902</u>

Thang

Nguyễn Văn Hùng



Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 151 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 163 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng doanh thu trong năm 2023 tăng 3,430 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 21,01% so với năm 2022. Tổng giá vốn trong năm 2023 tăng 4,325 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 16,87% so với năm trước. Trong đó, giá vốn mủ tăng 10,714 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ tăng 56,19% và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 6,388 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 97,27%. Tốc độ tăng doanh thu trong năm 2023 thấp hơn tốc độ tăng giá vốn dẫn đến lỗ gộp trong năm tăng. Lỗ gộp trong năm 2023 tăng 895 triệu VND, tương ứng tỷ lệ tăng 9,62% so với năm trước.

Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng mủ sản xuất trong năm giảm dẫn đến giá thành và giá vốn xuất mủ trong năm tăng. Sản lượng mủ RSS sản xuất trong năm đạt 355,4 tấn, giảm 113,4 tấn, tương ứng tỷ lệ giảm 24,2% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

017
TY
AN
U
HU
17
05-00
NHÀ
IGTYT
G KIỂM
AAS
14-TP

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6-C.7
NH
NHH
TOÁN
G
HỒ CHÍ

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm
- Phần mềm kế toán	5,5	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh hàng tháng và được phân bổ theo tiêu thức sản lượng thực tế so với kế hoạch.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ vào chi phí hàng tháng theo tiêu thức sản lượng thực tế so với kế hoạch.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê đất trồng xen canh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay và các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế
Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản;
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	66.272.702	131.628.131
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.527.145.593	5.019.892.771
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	7.300.000.000
	10.093.418.295	12.451.520.902

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2023
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Biên Hòa	VND	02 tháng	3,4%/năm	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	02 tháng	3,4%/năm	1.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 01 tháng đến 03 tháng	Từ 2,0%/năm đến 3,85%/năm	4.000.000.000
				7.500.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	103.600.000.000	-	88.500.000.000	-
	103.600.000.000	-	88.500.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

Nơi gửi	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2023
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 5,7%/năm đến 7,2%/năm	17.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	Từ 4,7%/năm đến 4,9%/năm	13.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Long Khánh	VND	Từ 04 tháng đến 12 tháng	Từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm	18.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Tân Định	VND	12 tháng	Từ 8,2%/năm đến 9,0%/năm	9.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	5,6%/năm	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	12 tháng	Từ 4,7%/năm đến 9,1%/năm	13.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Khánh	VND	12 tháng	4,8%/năm	10.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	12 tháng	Từ 4,8%/năm đến 8,8%/năm	10.000.000.000
				103.600.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(3.261.624.788)	23.750.000.000	(1.806.671.708)
	23.750.000.000	(3.261.624.788)	23.750.000.000	(1.806.671.708)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH BNM Việt Nam	117.180.000	-	66.960.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Me Cong	124.936.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	18.975.000	-	18.975.000	-
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	11.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	951.565	-	-	-
	273.542.565	-	85.935.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	2.122.910.824	-	1.310.832.328	-
	2.122.910.824	-	1.310.832.328	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	480.572.106	-	518.088.190	-
Công cụ, dụng cụ	95.947.187	-	34.256.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.058.148.260	(384.332.173)	1.743.340.744	-
+ <i>Mù cao su đang chế biến</i>	657.587.260	(384.332.173)	608.367.745	-
+ <i>Dự án trồng mì</i>	400.561.000	-	268.000.000	-
+ <i>Dự án trồng trà</i>	-	-	866.972.999	-
Thành phẩm	26.417.098.614	(8.455.771.050)	33.289.373.567	(8.660.737.245)
	28.051.766.167	(8.840.103.223)	35.585.058.579	(8.660.737.245)

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án trồng trà	1.182.482.354	1.182.482.354	-	-
Dự án trồng xà cừ	39.251.250	39.251.250	-	-
	1.221.733.604	1.221.733.604	-	-

Ghi chú:

Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất thông thường: trồng trà, xà cừ có thời gian dự toán trên 01 năm.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn ⁽¹⁾	-	1.749.299.001
- Trồng cao su tại phường Xuân Tân và xã Xuân Định ⁽²⁾	4.772.569.435	4.162.774.550
- Trồng tái canh cao su năm 2022 tại đội Xuân Lộc ⁽³⁾	4.928.761.292	3.890.605.543
- Trồng tái canh cao su năm 2023 tại đội Xuân Lộc ⁽⁴⁾	1.682.811.905	56.156.482
- Trồng tái canh cao su năm 2024 tại đội Xuân Lộc ⁽⁵⁾	17.592.593	-
	11.401.735.225	9.858.835.576

(1) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
- Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2016 với diện tích đất tái canh là 20,18 ha;
- Tổng mức đầu tư: 2,63 tỷ VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2016 và hoàn thành vào tháng 07 năm 2023.

- (2) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2019 với diện tích đất tái canh là 58,91 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 5,036 tỷ VND;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào năm 2025;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (3) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2022 với diện tích đất tái canh là 97,18 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 14,608 tỷ VND;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2022 và dự kiến hoàn thành vào năm 2028;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (4) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2023 với diện tích đất tái canh là 43,45 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 6,759 tỷ VND;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành vào năm 2029;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn chăm sóc và tiếp tục thực hiện.
- (5) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, thông tin chi tiết như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp;
 - Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Quy mô của dự án: Dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh năm 2024 với diện tích đất tái canh là 60,98 ha;
 - Tổng mức đầu tư: 8,887 tỷ VND;
 - Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được bắt đầu triển khai từ năm 2024 và dự kiến hoàn thành vào năm 2030;
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án trồng vườn cây cao su đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	11.531.851.219		1.675.410.458		5.762.816.093		732.160.590		64.857.488.441		84.559.726.801	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		1.691.789.392		1.691.789.392	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(8.212.820.246)		(8.212.820.246)	
Số dư cuối năm	11.531.851.219		1.675.410.458		5.762.816.093		732.160.590		58.336.457.587		78.038.695.947	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	10.336.961.266		1.409.401.335		5.695.254.429		685.593.923		34.845.233.310		52.972.444.263	
- Khấu hao trong năm	613.453.829		89.639.838		64.976.674		18.800.000		1.411.210.213		2.198.080.554	
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-		(4.590.441.193)		(4.590.441.193)	
Số dư cuối năm	10.950.415.095		1.499.041.173		5.760.231.103		704.393.923		31.666.002.330		50.580.083.624	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.194.889.953		266.009.123		67.561.664		46.566.667		30.012.255.131		31.587.282.538	
Tại ngày cuối năm	581.436.124		176.369.285		2.584.990		27.766.667		26.670.455.257		27.458.612.323	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.870.087.141 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 8.090.304.008 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Phần mềm kế toán Misa với Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 45.375.000 VND và 3.437.500 VND. Giá trị khấu hao trong năm là 3.437.500 VND.



Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

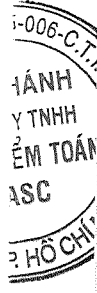
11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	53.075.113	-
	53.075.113	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	198.971.687	794.918.418	902.238.885	-	91.651.220	-	-	-	91.651.220
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.459.874.325	-	1.730.268.000	15.556.285	-	254.837.390	-	-	-	254.837.390
Thuế Thu nhập cá nhân	-	70.044.897	292.707.888	343.836.622	-	18.916.163	-	-	-	18.916.163
Thuế Tài nguyên	-	349.440	9.494.730	11.739.980	-	1.895.810	-	-	-	1.895.810
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	118.316.588	-	3.421.022.463	3.302.705.875	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	16.467.112	16.467.112	-	-	-	-	-	-
	1.578.190.913	269.366.024	6.267.878.611	4.595.544.759	1.895.810	365.404.773	1.895.810	365.404.773		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.594.230.000	886.885.000
	2.594.230.000	886.885.000
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH MTV Trí Thịnh	2.534.230.000	835.705.000
- Ông Hoàng Ngọc Tân	50.000.000	51.180.000
- Ông Bùi Văn Cầm	10.000.000	-
	2.594.230.000	886.885.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	13.361.645.613	188.361.645.613
Lãi trong năm trước	-	8.939.199.190	8.939.199.190
Chia cổ tức năm 2021	-	(9.047.500.000)	(9.047.500.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(312.600.000)	(312.600.000)
Số dư cuối năm trước	175.000.000.000	8.940.744.803	183.940.744.803
Số dư đầu năm nay	175.000.000.000	8.940.744.803	183.940.744.803
Lãi trong năm nay	-	6.439.158.994	6.439.158.994
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.435.000.000)	(3.435.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty (*)	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm nay	175.000.000.000	6.466.903.797	181.466.903.797

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	8.939.199.190
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	38,43	3.435.000.000
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	2,55	228.000.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ		5.277.744.803
+ LNST chưa phân phối lũy kế các năm trước chuyển sang		1.545.613
+ LNST chưa phân phối năm 2022	59,02	5.276.199.190
Chi trả cổ tức 3%		5.250.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300VND)		
Lợi nhuận chưa phân phối		27.744.803

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	175.000.000.000	100	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.250.000.000	9.047.500.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.250.000.000	9.047.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.250.000.000)	(9.047.500.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.250.000.000)	(9.047.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

15 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
1	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	898.855,30	Đến 15/10/2043
2	Xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	201.788,10	Đến 15/10/2043
3	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,00	Đến 15/10/2043
4	Xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.251.752,10	Đến 15/10/2043

STT	Vị trí thửa đất	Mục đích sử dụng	Diện tích (m2)	Thời gian thuê
5	Xã Xuân Tân, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.498.541,10	Đến 15/10/2043
6	Xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	2.936.618,60	Đến 15/10/2043
7	Phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,70	Đến 15/10/2043
8	Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,70	Đến 15/10/2043
9	Xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Trồng cây lâu năm	1.185.967,80	Đến 20/04/2035

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/01/2023
	Tấn	Tấn
Mủ RSS	40,00	20,00

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán mũ thành phẩm	17.322.300.000	14.004.000.000
Doanh thu bán mũ tạp	1.909.806.500	2.325.263.500
Doanh thu bán mì	527.473.440	-
	19.759.579.940	16.329.263.500

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán mũ thành phẩm	27.828.591.378	16.899.638.292
Giá vốn bán mũ tạp	1.764.265.500	2.167.236.000
Giá vốn bán mì	187.600.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	179.365.978	6.567.648.515
	29.959.822.856	25.634.522.807

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.329.393.803	6.405.843.838
	7.329.393.803	6.405.843.838

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	9.972.603
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	1.454.953.080	1.766.816.758
	1.454.953.080	1.776.789.361

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bốc xếp mù xuất bán	35.980.000	25.060.000
	35.980.000	25.060.000

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.889.677	858.990.432
Chi phí nhân công	6.043.160.732	4.580.171.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	288.177.757	518.680.863
Thuế, phí, và lệ phí	271.252.484	411.727.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.719.235	1.041.673.480
Chi phí khác bằng tiền	970.406.922	1.004.007.833
	9.165.606.807	8.415.251.318

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (*)	21.694.560.546	24.019.660.277
Thu nhập từ trồng xen canh hoa màu	121.221.859	481.440.740
Thu nhập khác	9.997	36.400.000
	21.815.792.402	24.537.501.017

(*) Bao gồm thu nhập từ thanh lý lô cây cao su tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai với diện tích 60,98 ha. Nguyên giá và giá trị còn lại thanh lý lần lượt là 7.886.991.884 VND và 3.476.936.223 VND, lãi từ thanh lý là 21.739.513.376 VND.

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản truy thu, bị phạt	39.767.794	679.793
Chi phí khác	79.208.614	3.696
	118.976.408	683.489

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.169.426.994	11.420.301.380
Các khoản điều chỉnh tăng	481.913.006	985.209.572
- Chi phí không hợp lệ	118.976.408	683.489
- Thù lao Hội đồng quản trị	292.032.000	286.005.943
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào đơn vị khác	70.904.598	698.520.140
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.651.340.000	12.405.510.952
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(19.109.797.723)	(17.459.564.682)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	27.761.137.723	29.865.075.634
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.730.268.000	2.481.102.190
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.459.874.325)	3.434.891.153
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(15.556.285)	(7.375.867.668)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	254.837.390	(1.459.874.325)

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.439.158.994	8.939.199.190
Các khoản điều chỉnh	(324.000.000)	(3.663.000.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(324.000.000)	(3.663.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.115.158.994	5.276.199.190
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	349	301

Công ty đã trình bày lại Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2022 để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023.

Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 324.000.000 VND theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 157/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.545.380.818	6.749.597.950
Chi phí nhân công	20.409.614.210	19.816.036.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.201.518.054	2.945.247.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.232.856	2.074.402.609
Chi phí khác bằng tiền	4.309.563.914	5.125.861.612
32.646.309.852	32.646.309.852	36.711.146.467

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.027.145.593	-	-	10.027.145.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.122.910.824	-	-	2.122.910.824
Các khoản cho vay	103.600.000.000	-	-	103.600.000.000
	115.750.056.417	-	-	115.750.056.417
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.451.520.902	-	-	12.451.520.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.310.832.328	-	-	1.310.832.328
Các khoản cho vay	88.500.000.000	-	-	88.500.000.000
	102.262.353.230	-	-	102.262.353.230

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.621.980.245	-	-	2.621.980.245
	2.621.980.245	-	-	2.621.980.245
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	886.885.000	-	-	886.885.000
Chi phí phải trả	67.203.704	-	-	67.203.704
	954.088.704	-	-	954.088.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2023 theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền ước tính được giảm là 1.456.318.972 VND.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ đông lớn
Công ty XNK Biên Hòa (Bihimex)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Bochang - Donatours	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Ông Phạm Nam Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc, kiêm Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Thái Nguyên	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Hoàng Thanh Bách	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Nguyễn Cao Đức	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc, kiêm Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Trần Hải Bình	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 17/01/2023) Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Hồ Quốc Minh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 17/01/2023)
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Cẩm	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/10/2023)
Bà Trần Thị Minh Ngân	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Mai Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.523.520.000	1.380.200.000
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	550.080.000	538.729.000
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	486.720.000	39.723.000
- Ông Nguyễn Văn Hùng	486.720.000	444.240.000
- Ông Đỗ Tấn Điềm	-	357.508.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	486.720.000	452.843.000
- Ông Phạm Nam Hưng	97.344.000	95.335.500
- Ông Nguyễn Đăng Tấn	97.344.000	95.335.500
- Ông Nguyễn Thái Nguyên	97.344.000	-
- Ông Trần Hải Bình	32.448.000	-
- Ông Nguyễn Cao Đức	64.896.000	-
- Ông Hoàng Thanh Bách	97.344.000	-
- Ông Đỗ Tấn Điềm	-	71.501.000
- Ông Nguyễn Cao Trí	-	95.335.500
- Ông Hồ Quốc Minh	-	95.335.500
Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	584.064.000	539.575.000
- Bà Trần Thị Hồng Loan	486.720.000	444.240.000
- Bà Ngô Thị Cẩm Hà	48.672.000	47.667.500
- Bà Trần Thị Cẩm	8.112.000	-
- Bà Trần Thị Minh Ngân	24.336.000	-
- Bà Mai Minh Phương	16.224.000	47.667.500

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Thắng

Vũ Đức Thắng
Người lập

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Tấn

Nguyễn Đăng Tấn
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 03 năm 2024